

**TRƯỜNG THPT NGUYỄN VIỆT HỒNG**  
**TỔ SỬ - ĐỊA - GDKT&PL**

**NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA ĐỊA LÍ KHỐI 11**  
**CUỐI KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026**

**A. NỘI DUNG LÝ THUYẾT**

**Bài 23. KINH TẾ NHẬT BẢN**

**I/ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

+ Giai đoạn 1952 - 1973: Công cuộc tái thiết và phát triển kinh tế >>> Nhật Bản trở thành một nước phát triển. Nguyên nhân:

- *Phát huy được yếu tố nguồn nhân lực.*
- *Chú trọng đầu tư, hiện đại khoa học kỹ thuật.*
- *Duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng.*
- *Mở rộng thị trường và sử dụng hiệu quả nguồn vốn.*

+ Giai đoạn 1973 - 1992: Suy thoái kinh tế với tốc độ tăng trưởng chậm lại.

+ Giai đoạn 1980- 1989: nền kinh tế dần phục hồi

+ Sau năm 1990, kinh tế Nhật Bản tăng trưởng không ổn định và ở mức thấp trong nhiều năm liền.

+ Từ năm 2010 nền kinh tế Nhật Bản dần phục hồi trở lại.

- Cơ cấu kinh tế: Ngành dịch vụ có tỉ trọng cao nhất, ngành nông nghiệp chiếm tỉ trọng thấp nhất. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch nhưng không đáng kể.

- Quy mô kinh tế: lớn, năm 2020 đạt trên 5.000 tỷ USD (thứ ba thế giới) chiếm khoảng 6% GDP toàn thế giới.

**II/ CÁC NGÀNH KINH TẾ**

**1. Công nghiệp**

<b>Tình hình phát triển chung</b>	- Hàng đầu thế giới, năm 2020, đóng góp khoảng 29% GDP, 25% lực lượng lao động.
<b>Cơ cấu ngành</b>	- Cơ cấu ngành công nghiệp rất đa dạng, phát triển các ngành công nghệ và kỹ thuật cao: ô tô, rô-bốt, chất bán dẫn, dụng cụ quang học, hoá dược phẩm,...
<b>Các trung tâm công nghiệp</b>	Nằm dọc bờ biển hoặc gần các vịnh lớn, phần lớn trên đảo Hôn-su.
<b>Các ngành công nghiệp tiêu biểu</b>	- Công nghiệp chế tạo giữ vị trí quan trọng - Sản xuất ô tô được coi là động lực chính - Sản xuất rô-bốt là một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn - Điện tử - tin học ở Nhật Bản rất phát triển.

**2/ Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

	<b>Sự phát triển</b>	<b>Phân bố</b>
--	----------------------	----------------

<b>a/ Nông nghiệp</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ yếu là các trang trại có quy mô vừa và nhỏ, phát triển theo hướng công nghệ cao, giảm tối đa nguồn lao động.</li> <li>- Ngành trồng trọt có vị trí quan trọng.</li> <li>- Các cây trồng chính: lúa gạo, lúa mì, đậu tương, củ cải đường, chè, cây ăn quả....</li> <li>- Ngành chăn nuôi được chú trọng phát triển, sản phẩm có giá trị cao như bò sữa, bò thịt,...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các vùng trồng trọt chính: đảo Hô-cai-đô, tỉnh Cu-ma-mô-tô (đảo Kiu-xiu), tỉnh Ca-ga-oa (đảo Xi-cô-cu), tỉnh A-ki-ta (đảo Hôn-su),...</li> <li>- Chủ yếu tập trung ở Hô-cai-đô, nơi có những đồng cỏ rộng lớn.</li> </ul>
<b>b) Lâm nghiệp</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Được chú trọng phát triển.</li> <li>- Diện tích rừng lớn và ổn định trong nhiều năm</li> <li>- Khai thác và chế biến gỗ đang tăng trưởng nhanh, đáp ứng nhu cầu gỗ trong nước.</li> </ul>	Vùng đồi núi
<b>c) Thủy sản</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển lâu đời, giữ một vai trò quan trọng trong đời sống người dân Nhật Bản.</li> <li>- Khai thác thủy sản chiếm ưu thế với sản lượng đánh bắt hàng năm lớn nhưng có xu hướng giảm.</li> <li>- Nuôi trồng thủy sản ngày càng được chú trọng.</li> </ul>	Vùng biển, nhất là vùng biển phía đông

### 3. Dịch vụ: là ngành kinh tế quan trọng nhất

Các ngành	Sự phát triển
<b>a) Thương mại</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thị trường tiêu dùng nội địa rộng lớn.</li> <li>- Ngoại thương có vai trò đặc biệt quan trọng.</li> <li>- Xuất khẩu lớn thứ 4 thế giới và nhập khẩu thứ 5 thế giới.</li> <li>- Các mặt hàng xuất khẩu quan trọng gồm: xe có động cơ, linh kiện và phụ tùng ô tô, hoá chất, sản phẩm và linh kiện điện tử - điện thoại, máy móc và thiết bị cơ khí, tàu biển.</li> <li>- Các sản phẩm nhập khẩu chủ yếu gồm nhiên liệu (dầu mỏ, khí tự nhiên, than,...), thực phẩm, hóa chất, hàng dệt may, nguyên liệu thô,...</li> <li>- Các bạn hàng chủ yếu: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a, Ả-rập Xê-Út, Thái Lan, EU, ...</li> </ul>
<b>b) Giao thông vận tải</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển nhanh, chất lượng tốt, áp dụng công nghệ hiện đại bậc nhất thế giới.</li> <li>- Đường sắt, đường biển, đường hàng không có ý nghĩa lớn đối với giao thông Nhật Bản.</li> </ul>
<b>c/ Du lịch</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có nhiều tài nguyên thuận lợi phát triển ngành du lịch.</li> <li>- Khách du lịch nội địa và quốc tế tăng nhanh.</li> </ul>

### III. CÁC VÙNG KINH TẾ

Vùng kinh tế/đảo	Đặc điểm nổi bật
------------------	------------------

<p><b>Hôn-su</b> (diện tích: 231235 km<sup>2</sup>)</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích lớn nhất, dân số đông nhất, tập trung hầu hết các thành phố lớn của Nhật Bản.</li> <li>- Khí hậu phân hóa đa dạng, đường bờ biển dài với nhiều vịnh, cơ sở hạ tầng hiện đại,...</li> <li>- Vùng tập trung nhiều ngành và trung tâm công nghiệp quan trọng như Tô-ky-ô, Y-ô-cô-ha-ma, Na-gôi-a, Ki-ô-tô (Kyoto), Ô-xa-ca, Cô-bê,...</li> <li>- Nông nghiệp phát triển mạnh ở phía bắc, là vùng sản xuất lúa gạo lớn, ngoài ra còn có chè, đậu tương, hoa quả và chăn nuôi bò.</li> <li>- Các ngành dịch vụ rất phát triển như du lịch, thương mại, tài chính, giao thông vận tải,...</li> </ul>
<p><b>Hốc-cai-đô</b> (diện tích: 83424 km<sup>2</sup>)</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Là vùng có diện tích rừng lớn, chiếm gần 1/4 diện tích đất nông nghiệp Nhật Bản, khí hậu có 4 mùa rõ rệt, vùng biển có nhiều ngư trường lớn, mật độ dân số thấp nhất.</li> <li>- Vùng tập trung một số ngành công nghiệp như khai thác và chế biến gỗ, sản xuất giấy, thực phẩm, khai thác than, luyện kim đen. Các trung tâm công nghiệp như Xap-pô-rô (Sapporo), Mu-rô-ran (Muroran).</li> <li>- Là vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản lớn nhất Nhật Bản, đứng đầu về sản lượng một số sản phẩm như lúa mì, đậu tương, củ cải đường, thịt bò,...</li> <li>- Ngành du lịch ngày càng phát triển với nhiều hoạt động thu hút du khách như tham quan suối nước nóng, công viên quốc gia hay tham gia các môn thể thao mùa đông.</li> </ul>
<p><b>Kiu-xiu</b> (diện tích: 42230 km<sup>2</sup>)</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khí hậu cận nhiệt đới với lượng mưa lớn, đất nông nghiệp màu mỡ, là nơi có núi lửa hoạt động mạnh,...</li> <li>- Ngành công nghiệp nặng tập trung chủ yếu ở phía bắc: sản xuất ô tô, hoá chất, sản xuất kim loại,.... Các trung tâm công nghiệp lớn: Phu-cu-ô-ca (Fukuoka), Na-ga-xa-ki (Nagasaki), Oita (Oita).</li> <li>- Nông sản: chè, lúa gạo, thuốc lá, đậu tương và cây ăn quả.</li> <li>- Hoạt động thương mại phát triển, là cửa ngõ quan trọng trong giao thương quốc tế, cảng quan trọng nhất của vùng là Na-ga-xa-ki.</li> </ul>
<p><b>Xi-cô-cư</b> (diện tích: 18803 km<sup>2</sup>)</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có đường bờ biển với phong cảnh đẹp, khí hậu cận nhiệt đới, vùng có lịch sử lâu đời, còn lưu giữ nhiều công trình cổ kính, lễ hội truyền thống,...</li> <li>- Ngành công nghiệp có quy mô không lớn, chủ yếu là công nghiệp thực phẩm, hóa chất,.... Trung tâm công nghiệp là Cô-chi (Kochi).</li> <li>- Sản xuất nông nghiệp tập trung ở vùng đồng bằng ven biển, với các cây trồng chính là chè, cây ăn quả,...</li> <li>- Các nét đẹp văn hoá truyền thống còn được lưu giữ, thu hút khách du lịch.</li> </ul>

**BÀI 24. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI  
NHẬT BẢN**

Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu của Nhật Bản

**CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA**

## BÀI 25: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

### I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ

- Nằm ở vị trí Đông Á.
- Diện tích đất: 9,6 triệu km<sup>2</sup> (thứ 4 thế giới)
- Hệ tọa độ (đất liền):
- + Vĩ tuyến: khoảng từ 20<sup>0</sup>B – 53<sup>0</sup>B
- + Kinh tuyến: khoảng từ 73<sup>0</sup>Đ – 135<sup>0</sup>Đ
- Tiếp giáp:
- + 14 nước, đường biên giới trên đất liền dài 2100km và phần lớn ở những nơi núi cao, hiểm trở =>khó khăn giao thương.
- + Phía đông là vùng biển mở rộng ra TBD, đường bờ biển dài =>phát triển các ngành kinh tế biển.

### II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

ĐKTN&TNTN	ĐẶC ĐIỂM	ẢNH HƯỞNG
<b>1. Địa hình, đất</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Miền Đông:</li> <li>+ Chủ yếu là các đồng bằng màu mỡ, rộng lớn hơn 1 triệu km<sup>2</sup> (kể tên).</li> <li>+ Phía đông nam có đồi núi thấp.</li> <li>- Miền Tây:</li> <li>+ Địa hình hiểm trở, nhiều dãy núi, sơn nguyên cao và bồn địa lớn (kể tên)</li> <li>+ Nhiều hoang mạc (kể tên)</li> <li>+ Đất đai khô cằn, chủ yếu đất xám hoang mạc, bán hoang mạc.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuận lợi: Một số nơi phát triển rừng, chăn nuôi gia súc (miền Tây), phát triển các vùng NN trù phú, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi (miền Đông).</li> <li>- Khó khăn: giao thông và sản xuất (miền Tây), lũ lụt (miền Đông).</li> </ul>
<b>2. Khí hậu</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần lớn thuộc ôn đới, phía nam cận nhiệt</li> <li>- Có sự phân hóa rõ rệt: đông - tây, độ cao</li> <li>+ miền Đông: khí hậu gió mùa, mùa hạ mưa nhiều; nhiệt độ và lượng mưa thay đổi tăng dần về phía nam.</li> <li>+ miền Tây: khí hậu lục địa khắc nghiệt, lượng mưa ít, biên độ nhiệt ngày, đêm, các mùa khá lớn;</li> <li>+ Trên núi cao, sơn nguyên cao: mùa đông rất lạnh, có tuyết bao phủ, mùa hạ mát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuận lợi: đa dạng hóa sản phẩm NN. Miền đông ôn hòa hơn =&gt;thuận lợi sinh hoạt, sản xuất hơn</li> <li>- Khó khăn: khí hậu lục địa khắc nghiệt, khô hạn gây khó khăn cho sản xuất và cư trú.</li> </ul>
<b>3. Sông, hồ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có nhiều sông lớn (kể tên), phần lớn hướng tây – đông</li> <li>- Có nhiều hồ lớn (kể tên)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuận lợi:</li> <li>+ Miền tây: sông có nhiều giá trị lớn về thủy điện; miền đông sông có giá trị về thủy lợi, giao thông, nuôi trồng và đánh bắt, du lịch</li> </ul>

		+ Các hồ có giá trị thủy lợi, du lịch. - Khó khăn: Thượng nguồn dòng chảy mạnh => sạt lở, lũ quét
<b>4. Sinh vật</b>	- Có nhiều loài động thực vật đa dạng và quý hiếm: + Thực vật: phân hóa theo bắc-nam, đông-tây + Động vật: nhiều loài quý, có giá trị - Diện tích rừng tăng.	- Thuận lợi: cung cấp gỗ, dược liệu quý, tiềm năng phát triển du lịch
<b>5. Khoáng sản</b>	- Đa dạng, phong phú, nhiều loại trữ lượng lớn và giá trị cao trong CN; - Các loại chính và phân bố (kể tên)	- Thuận lợi: cơ sở phát triển nhiều ngành công nghiệp
<b>6. Biển</b>	- Vùng biển rộng, hơn 20.000 loài cá, ngư trường lớn - Bờ biển dài, vịnh sâu, tiềm năng về dầu mỏ, khí tự nhiên	- Thuận lợi: phát triển nhiều ngành kinh tế biển

### III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

#### 1. Dân cư

- Quy mô dân số: đông nhất thế giới => nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, nhưng cũng trở ngại cho phát triển KT, XH và MT.
- Tỷ lệ gia tăng dân số giảm khá nhanh nhờ chính sách dân số “một con” => ảnh hưởng cơ cấu giới tính
- Phân bố dân cư:  
+ Mật độ trung bình: 150 người/km<sup>2</sup> (2020)  
+ Chênh lệch: tập trung đông ở miền Đông, thưa thớt miền Tây => ảnh hưởng lớn đến khai thác tài nguyên, sử dụng lao động; gây sức ép đến vấn đề việc làm, cơ sở hạ tầng, bảo vệ môi trường...
- Dân tộc: Có 56 dân tộc khác nhau, chủ yếu người Hán (>90%)=> tạo nên sự đa dạng về bản sắc văn hóa, du lịch. Song, cũng nảy sinh nhiều vấn đề xã hội, quản lí.
- Đô thị hóa: tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh, có nhiều đô thị đông dân

#### 2. Xã hội

- Có nền văn hóa lâu đời – chiếc nôi của nền văn minh cổ đại thế giới, có nhiều di sản được UNESCO ghi danh.
- Phát triển giáo dục: Tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên gần 96% (2020), đào tạo nguồn lao động có chất lượng cao.
- Chất lượng cuộc sống nâng lên
- Chính sách CNH nông thôn làm thay đổi nhiều bộ mặt tích cực

### BÀI 26: KINH TẾ TRUNG QUỐC

#### I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NỀN KT

<b>* Tình hình phát triển KT từ 1949 đến nay</b>	- Năm 1949, nước CHND Trung Hoa ra đời, thực hiện nhiều chiến lược, kế hoạch phát triển - Cuối thập niên 70: thực hiện cải cách, mở cửa
--	--

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô GDP tăng nhanh liên tục, đứng thứ 2 TG</li> <li>- Tốc độ tăng trưởng KT cao và ổn định</li> <li>- Cơ cấu KT chuyển dịch theo hướng hiện đại</li> </ul>
<b>* Nguyên nhân</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận hành nền KT thị trường định hướng XHCN;</li> <li>- Tăng cường vốn đầu tư;</li> <li>- Mở rộng quyền tự chủ cho các doanh nghiệp;</li> <li>- Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng KH-KT;</li> <li>- Chú trọng các ngành dịch vụ và có KH cho từng lĩnh vực;</li> <li>- ...</li> </ul>
<b>* Vị thế</b>	- Trở thành một trong những cường quốc KT về nhiều mặt

## II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

### 1. Công nghiệp

- Là ngành KT quan trọng hàng đầu, tạo nên sức mạnh của nền kinh tế TQ (GDP chiếm 37,8%)
  - + Mức tăng trưởng cao
  - + Nhiều SP có sản lượng hàng đầu thế giới
- Cơ cấu ngành: chuyển dịch theo hướng hiện đại hoá, có hàm lượng KH-KT chiếm tỉ trọng cao
- Nhiều SP công nghệ chiếm phần lớn thị phần toàn cầu
- Phân bố: các TTCN chính chủ yếu ở miền Đông, đặc biệt ở vùng duyên hải

### 2. Nông nghiệp

- Thực hiện cải cách NN từ năm 1978, với các chính sách:
  - + Giao đất, tư chủ trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm;
  - + Phát triển cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh khoa học kỹ thuật;
  - + Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất...
- Cơ cấu ngành:
  - + Trồng trọt là ngành chủ yếu
    - Cây lương thực giữ vai trò quan trọng, sản lượng đứng đầu TG (lúa gạo, lúa mì)
    - Phân bố chủ yếu ở các đồng bằng
  - + Chăn nuôi ngày càng được hiện đại và đóng vai trò quan trọng
    - Các vật nuôi chủ yếu: bò, lợn, dê, cừu, gia cầm
    - Phân bố: chủ yếu đồng bằng Hoa Bắc, Đông Bắc và phía tây
- Thủy sản: Có điều kiện thuận lợi (d/c)
- Lâm nghiệp: độ che phủ còn thấp, đang nỗ lực tăng diện tích. Mục tiêu năm 2035 là 26%

### 3. Dịch vụ

- Có tốc độ phát triển rất nhanh, tỉ trọng cao nhất trong GDP (d/c)
- Là cường quốc thương mại của TG, ngoại thương có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất (d/c).
- Hệ thống GTVT trở thành động lực quan trọng giúp phát triển KT.
  - + Mạng lưới đường ô tô, đường sắt phát triển bậc nhất (d/c)
  - + Ngành hàng không có vị trí cao trên TG.
  - + Ngành hàng hải rất phát triển với nhiều cảng lớn (d/c)
- Hệ thống thông tin, viễn thông phát triển nhờ trình độ KH-CN không ngừng nâng cao, đi đầu công nghệ 5G và mạng lưới sử dụng lớn nhất TG
- Du lịch trở thành ngành KT mũi nhọn, tài nguyên DL đa dạng

## B. KỸ NĂNG

- Vẽ biểu đồ; nhận xét và giải thích.



- A. Đường bờ biển dài, nhiều vịnh biển sâu.      B. Vùng biển rộng ở xung quanh đất nước.  
 C. Nhu cầu đi ra nước ngoài của người dân.      D. Nhu cầu của hoạt động xuất, nhập khẩu.

**Câu 13:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với kinh tế - xã hội Nhật Bản hiện nay?

- A. Đứng vào tốp đầu thế giới về kinh tế, tài chính.  
 B. GNI bình quân đầu người và HDI ở mức rất cao.  
 C. Tốc độ phát triển kinh tế nhanh hàng đầu châu Á.  
 D. Phát triển mạnh các ngành kỹ thuật, công nghệ cao.

**Câu 14:** Nguyên nhân nào sau đây khiến các trung tâm công nghiệp của Nhật Bản thường tập trung ở ven biển?

- A. Tận dụng tối đa lực lượng lao động.  
 B. Khai thác tốt tài nguyên khoáng sản biển.  
 C. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến.  
 D. Thuận lợi xuất, nhập khẩu nguyên liệu, hàng hóa.

**Câu 15:** Những năm 1973-1992 nền kinh tế Nhật Bản giảm sút mạnh chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Dân số già, hậu quả của thiên tai, dịch bệnh kéo dài.  
 B. Khủng hoảng tài chính trên thế giới, sức mua giảm sút.  
 C. Khủng hoảng năng lượng và thời kì “bong bóng kinh tế”.  
 D. Mức nợ công cao và phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu bên ngoài.

**Câu 16:** Cho bảng số liệu:

**GDP và tốc độ tăng trưởng gdp của Nhật Bản giai đoạn 1961 – 2020**

Năm	1961	1970	1990	2000	2010	2019	2020
GDP (tỉ USD)	53,5	212,6	3 132,0	4 968,4	5 759,1	5 123,3	5 040,1
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	12,0	2,5	4,8	2,7	4,1	0,3	-4,5

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với sự tăng trưởng GDP của Nhật Bản?

- A. GDP tăng liên tục trong giai đoạn 1961 - 2020  
 B. GDP có xu hướng giảm trong giai đoạn 2000 - 2020.  
 C. GDP có xu hướng giảm trong giai đoạn 2010 - 2020.  
 D. GDP tăng theo cấp số nhân trong giai đoạn 1961 - 2020.

**Câu 17:** Nhật Bản là nước xuất siêu do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Chủ yếu nhập nguyên liệu giá rẻ, xuất khẩu sản phẩm đã qua chế biến giá thành cao.  
 B. Không phải nhập khẩu các mặt hàng phục vụ cho các hoạt động sản xuất và đời sống.  
 C. Số lượng các mặt hàng xuất khẩu vượt trội so với số lượng các mặt hàng nhập khẩu.  
 D. Sản phẩm xuất khẩu của Nhật Bản có giá trị rất cao, thị trường xuất khẩu ổn định.

**Câu 18:** Cho bảng số liệu:

**GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 – 2020**

Chỉ tiêu	Năm							
	1961	1970	1980	1990	2000	2010	2019	2020
GDP (tỉ USD)	53,5	212,6	1105,0	3132,0	4968,4	5759,1	5123,3	5040,1
Tốc độ tăng GDP (%)	12,0	2,5	2,8	4,9	2,8	4,1	0,3	-4,6

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 – 2020, biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. Cột.      B. Kết hợp.      C. Miền.      D. Tròn.

- Câu 19:** Phần phía đông Trung Quốc tiếp giáp với đại dương nào sau đây?  
**A.** Thái Bình Dương.    **B.** Đại Tây Dương.    **C.** Ấn Độ Dương.    **D.** Bắc Băng Dương.
- Câu 20:** Các hoang mạc lớn ở Trung Quốc phân bố chủ yếu ở khu vực nào sau đây?  
**A.** Đông Bắc.    **B.** Tây Nam.    **C.** Tây Bắc.    **D.** Đông Nam.
- Câu 21:** Các trung tâm công nghiệp lớn của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở  
**A.** miền Tây.    **B.** miền Đông.    **C.** miền Bắc.    **D.** miền Nam.
- Câu 11:** Đồng bằng thường bị ngập lụt nghiêm trọng nhất ở Trung Quốc là  
**A.** Hoa Bắc.    **B.** Đông Bắc.    **C.** Hoa Nam.    **D.** Hoa Trung.
- Câu 22:** Dân tộc chiếm đa số ở Trung Quốc là  
**A.** Choang.    **B.** Hán.    **C.** Tạng.    **D.** Hồi.
- Câu 23:** Điều kiện thuận lợi nhất để Trung Quốc phát triển công nghiệp luyện kim đen là  
**A.** kĩ thuật hiện đại.    **B.** lao động đông đảo.  
**C.** nguyên liệu dồi dào.    **D.** nhu cầu rất lớn.
- Câu 24:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với miền Tây Trung Quốc?  
**A.** Nhiều tài nguyên khoáng sản.    **B.** Diện tích tự nhiên rộng lớn.  
**C.** Có các dân tộc khác nhau.    **D.** Có mật độ dân cư rất lớn.
- Câu 25:** Cây trồng giữ vị trí quan trọng nhất trong ngành trồng trọt ở Trung Quốc là  
**A.** cây lương thực.    **B.** cây ăn quả.  
**C.** cây công nghiệp.    **D.** cây thực phẩm.
- Câu 26:** Những thay đổi quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc là kết quả của  
**A.** công cuộc đại nhảy vọt.    **B.** các kế hoạch 5 năm.  
**C.** công cuộc hiện đại hóa.    **D.** cuộc cách mạng văn hóa.
- Câu 27:** Khu vực nào sau đây chiếm tỉ trọng cao nhất trong nền kinh tế Trung Quốc?  
**A.** Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.    **B.** Công nghiệp và xây dựng.  
**C.** Dịch vụ.    **D.** Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.
- Câu 28:** Đặc điểm chung của địa hình Trung Quốc là  
**A.** thấp dần từ bắc xuống nam.    **B.** thấp dần từ tây sang đông.  
**C.** cao dần từ bắc xuống nam.    **D.** cao dần từ tây sang đông.
- Câu 29:** Phát biểu nào sau đây đúng với ngành thủy sản Trung Quốc?  
**A.** Sản lượng khai thác và nuôi trồng đứng đầu thế giới.  
**B.** Là ngành mới mới nhưng tốc độ phát triển rất nhanh.  
**C.** Chủ yếu là đánh bắt và nuôi trồng thủy sản nước ngọt.  
**D.** Các ngư trường trọng điểm nằm ở phía tây và phía bắc.
- Câu 30:** Đặc điểm khí hậu miền Đông Trung Quốc là  
**A.** khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt.  
**B.** có lượng mưa trung bình năm thấp.  
**C.** chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm lớn.  
**D.** khí hậu gió mùa, lượng mưa trung bình năm lớn.
- Câu 31:** Ý nào dưới đây đúng khi nói về khí hậu của Trung Quốc?  
**A.** Khí hậu miền Đông ôn hòa hơn so với miền Tây.  
**B.** Kiểu khí hậu núi cao có đặc trưng là tuyết phủ quanh năm.  
**C.** Miền Tây có khí hậu gió mùa, miền Đông có khí hậu hải dương.  
**D.** Phần lớn lãnh thổ Trung Quốc có khí hậu cận nhiệt đới.
- Câu 32:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân số Trung Quốc?  
**A.** Quy mô lớn nhất thế giới.    **B.** Dân cư phân bố đồng đều.

C. Dân thành thị tăng nhanh.

D. Mất cân bằng giới tính.

**Câu 33:** Việc phân bố dân cư khác nhau rất lớn giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc đã gây ra khó khăn chủ yếu nhất về

A. sử dụng hợp lý tài nguyên và lao động.

B. nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư.

C. việc bảo vệ tài nguyên và môi trường.

D. phòng chống các thiên tai hàng năm.

**Câu 34:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với Trung Quốc?

A. Biên giới với các nước chủ yếu núi cao, hoang mạc.

B. Có miền duyên hải rộng lớn với đường bờ biển dài.

C. Toàn bộ lãnh thổ nằm hoàn toàn trong bán cầu Bắc.

D. Là nước có quy mô diện tích rộng lớn nhất thế giới.

**Câu 35:** Phát biểu nào sau đây **không** phải là thuận lợi chủ yếu của dân cư đối với phát triển kinh tế - xã hội Trung Quốc?

A. Truyền thống lao động cần cù và sáng tạo.

B. Tỷ lệ người già trong dân số ngày càng cao.

C. Nhiều lao động và ngày càng được bổ sung.

D. Chất lượng lao động ngày càng nâng cao.

**Câu 36:** Tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc giảm mạnh nhưng GDP vẫn tăng trong giai đoạn 2010 – 2020 là do

A. qui mô GDP của Trung Quốc ngày càng lớn.

B. Trung Quốc có nguồn thu từ bên ngoài lớn.

C. du lịch phát triển mang lại nhiều lợi nhuận.

D. sự phát triển nhanh của các ngành công nghiệp.

**Câu 37:** Biểu hiện của việc Trung Quốc chú ý đầu tư cho phát triển giáo dục **không** phải là

A. tỉ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên rất cao.

B. cải cách giáo dục để phát triển tố chất dân cư.

C. đa dạng các loại hình trường học ở các cấp.

D. thường xuyên đổi mới sách giáo khoa và thi.

**Câu 38:** Các hoang mạc ở phía Tây Trung Quốc được hình thành trong điều kiện

A. nằm sâu trong lục địa.

B. nằm ở địa hình cao.

C. không có sông ngòi.

D. có hai mùa mưa, khô.

**Câu 39:** Trung Quốc đã áp dụng biện pháp chủ yếu nào để thu hút đầu tư nước ngoài?

A. Tiến hành cải cách ruộng đất.

B. Phát triển kinh tế thị trường.

C. Thành lập các đặc khu kinh tế.

D. Mở các trung tâm thương mại.

**Câu 40:** Biện pháp nào sau đây đã được Trung Quốc thực hiện trong quá trình hiện đại hóa nông nghiệp?

A. Thực hiện chiến dịch đại nhảy vọt.

B. Giao quyền sử dụng đất cho nông dân.

C. Thành lập công xã nhân dân.

D. Khai hoang mở rộng diện tích.

**Câu 41:** Cho bảng số liệu:

**Cơ cấu GDP của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2021** (Đơn vị: %)

Năm	1985	1995	2005	2020	2021
Nông nghiệp	27,9	19,6	11,6	7,7	7,3
Công nghiệp	42,7	46,8	47,0	37,8	39,4
Dịch vụ	29,4	33,6	41,4	54,5	53,3

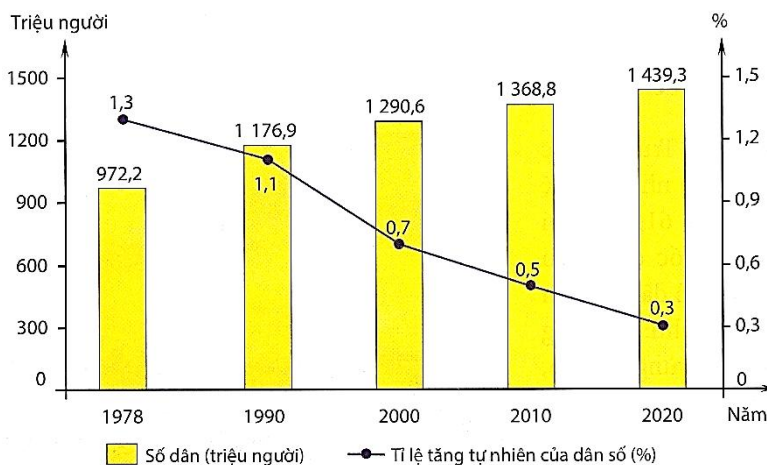
(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào đúng về sự chuyển dịch cơ cấu GDP của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2021?

A. Nông nghiệp giảm, công nghiệp giảm, dịch vụ tăng.

- B. Nông nghiệp tăng, công nghiệp tăng, dịch vụ giảm.
- C. Nông nghiệp giảm, công nghiệp tăng, dịch vụ tăng.
- D. Nông nghiệp tăng, công nghiệp giảm, dịch vụ tăng.

**Câu 42:** Cho biểu đồ:



Số dân Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu dân số và tỉ lệ gia tăng dân số Trung Quốc.
- B. Thay đổi số dân và tỉ lệ gia tăng dân số Trung Quốc.
- C. Tốc độ tăng dân số và tỉ lệ gia tăng dân số Trung Quốc.
- D. Thay đổi cơ cấu dân số và tỉ lệ gia tăng dân số Trung Quốc.

**Câu 43:** Cho bảng số liệu:

**Số dân và tỉ lệ gia tăng tự nhiên của Trung Quốc, giai đoạn 1978 – 2020**

Năm	1978	1990	2000	2010	2020
Số dân (triệu người)	972,2	1176,9	1290,6	1368,8	1439,3
Tỉ lệ gia tăng tự nhiên (%)	1,3	1,1	0,7	0,5	0,3

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện số dân và tỉ lệ gia tăng tự nhiên dân số của Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020, biểu đồ nào thích hợp nhất?

- A. Cột.
- B. Kết hợp.
- C. Miền.
- D. Tròn.

## 2. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/ SAI

**Câu 1:** Cho thông tin sau:

Với “ *tinh thần nước Nhật*” và sự đồng lòng của toàn thể nhân dân “xứ Phù Tang”, khoảng 20 năm sau chiến tranh (1951-1973), nền kinh tế Nhật Bản phát triển với tốc độ chóng mặt. Nhiều nhà kinh tế thế giới coi đây là sự phát triển “ *thần kỳ*” của nền kinh tế Nhật Bản. Từ một đồng đồ nát sau chiến tranh, Nhật Bản trở thành cường quốc kinh tế thứ 2 trong thế giới tư bản chỉ sau Mỹ.

- a) Chú trọng đầu tư hiện đại hóa công nghiệp, tăng vốn, gắn liền với áp dụng kỹ thuật mới.
- b) Tập trung cao độ vào phát triển tất cả các ngành kinh tế, sản xuất các sản phẩm xuất khẩu.
- c) Duy trì cơ cấu hai tầng, vừa phát triển các xí nghiệp lớn, vừa duy trì những tổ chức sản xuất nhỏ, thủ công.
- d) Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nặng, phát triển nhanh các ngành ít cần đến khoáng sản.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Lượng khách du lịch nội địa và quốc tế của Nhật Bản giai đoạn 2011 - 2020**

(Đơn vị: triệu lượt người)

Năm	2011	2015	2019	2020
Khách nội địa	612,5	604,7	587,1	293,4
Khách quốc tế	6,2	19,7	31,8	4,1

- Lượng khách du lịch nội địa của Nhật Bản lớn và có xu hướng giảm qua các năm.
- Lượng khách du lịch quốc tế của Nhật Bản ít hơn nhiều so với lượng khách nội địa và không ổn định
- Lượng khách du lịch quốc tế của Nhật Bản nhiều hơn nhiều so với lượng khách nội địa và không ổn định.
- Các dạng biểu đồ thích hợp thể hiện lượt khách du lịch nội địa và quốc tế của Nhật Bản giai đoạn 2011 – 2020 là biểu đồ cột hoặc biểu đồ đường.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

Miền Đông Trung Quốc tiếp giáp với Thái Bình dương và nhiều biển, có nhiều đồng bằng và đồi núi thấp. Đất chủ yếu là đất phù sa, màu mỡ. Miền Đông thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cư trú. Khí hậu gió mùa, mùa hạ nóng ẩm mưa nhiều, mùa đông lạnh khô.

- Miền Đông Trung Quốc chủ yếu là đồng bằng.
- Miền Đông Trung Quốc ít có điều kiện để trồng cây lương thực.
- Khí hậu Miền Đông Trung Quốc có tính chất khô hạn.
- Khí hậu miền Đông Trung Quốc không có sự phân hóa theo mùa.

**Câu 4:** Cho bảng số liệu:

**Các sản phẩm nông nghiệp Trung Quốc, giai đoạn 2005 – 2020**

Sản phẩm	2005	2010	2020
Lạc	100	109,7	125,9
Lúa gạo	100	108,3	117,3
Lúa mì	100	118,3	137,9
Thịt bò	100	111,8	117,6
Thịt lợn	100	110,9	90,3

- Để thể hiện tốc độ tăng trưởng các sản phẩm nông nghiệp Trung Quốc, giai đoạn 2005 – 2020, biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ đường.
- Trong giai đoạn 2005 – 2020, tình hình sản xuất lạc, lúa gạo, lúa mì, thịt bò đều có xu hướng tăng.
- Lúa mì là sản phẩm có tốc độ tăng trưởng cao nhất, 137,9% so với năm 2005, tăng 31,5 triệu tấn.
- Trong giai đoạn 2005 – 2020, tình hình sản xuất lạc, lúa gạo, lúa mì, thịt bò đều có xu hướng giảm.

### 3. TỰ LUẬN

**Câu 1:** Cho bảng số liệu:

**Giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản, giai đoạn 2000 – 2020**

(Đơn vị: Tỷ USD)

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu	479,3	594,9	769,8	624,9	641,3
Nhập khẩu	379,7	515,9	694,1	625,6	635,4

1. Tính tốc độ tăng trưởng và vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản giai đoạn 2000-2020.

2. Nhận xét.

**Câu 2:** Cho bảng số liệu:

**Giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Trung Quốc giai đoạn 1978- 2020**

(Đơn vị: Tỷ USD)

<b>Năm</b>	<b>1978</b>	<b>1990</b>	<b>2000</b>	<b>2010</b>	<b>2020</b>
Xuất khẩu	6,8	44,9	253,1	1602,5	2723,3
Nhập Khẩu	7,6	35,2	224,3	1380,1	2357,1

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

1. Tính tốc độ tăng trưởng và vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng Giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Trung Quốc giai đoạn 1978- 2020.

2. Nhận xét.

----- **HẾT** -----